

## MỘT SỐ NGHIÊN CỨU VỀ SỬ DỤNG THUYẾT VĂN HOÁ XÃ HỘI TRONG CÁC NGHIÊN CỨU VỀ TẠO TÁC LỚP HỌC

Lê Phạm Hoài Hương

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế  
Email: lphhuong@hueuni.edu.vn

### Article History

Received: 12/11/2020

Accepted: 10/12/2020

Published: 20/12/2020

### Keywords

Sociocultural theory,  
classroom artifacts, language,  
cognition.

### ABSTRACT

Sociocultural theory developed by Vygotsky and his colleagues examines cognition mediation by the use of language, or semiotics, and artifacts including books, visuals, computers, etc. in the learning process. The theory has been used worldwide in three major disciplines: educational psychology, teaching methodology and language acquisition. This article discusses the use of sociocultural theory in studies on classroom artifacts. More specifically, it explores why the theory has been employed in classroom artifact investigations and presents various study findings from many countries in the world and Vietnam. The article ends with the implications for using sociocultural theory and classroom artifacts.

### 1. Mở đầu

Thuyết văn hoá và xã hội (VH-XH) do nhà tâm lý giáo dục nổi tiếng Vygotsky (người Nga) và các cộng sự đề ra, hiện đang được sử dụng làm khung lý thuyết trong các nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Với việc tập trung xem xét sự phát triển nhận thức của người học thông qua sử dụng ngôn ngữ, hay công cụ hình tượng và các tạo tác bao gồm sách, hình ảnh, máy tính... trong quá trình học tập, thuyết VH-XH có thể giúp phân tích và tìm hiểu các yếu tố và phương cách mà các yếu tố này dẫn đến sự phát triển về nhận thức, kỹ năng và ngôn ngữ của người học.

Bài báo bàn luận về thuyết VH-XH, đi sâu phân tích vì sao thuyết VH-XH được sử dụng trong các nghiên cứu chuyên về tạo tác lớp học (TTLH) và minh hoạ bằng nhiều kết quả nghiên cứu đã được thực hiện trong bối cảnh toàn cầu và ở Việt Nam.

### 2. Kết quả nghiên cứu

#### 2.1. Thuyết văn hoá và xã hội và tạo tác lớp học

Thuyết VH-XH cho rằng ngôn ngữ đóng vai trò trung tâm trong sự phát triển trí tuệ bởi vì thông qua việc sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp xã hội và tương tác với các tạo tác, con người có thể phát triển cao hơn trong suy nghĩ và tri nhận của mình (Lê Phạm Hoài Hương, 2011; Lantolf et al., 2020). Hay nói cách khác, Thuyết VH-XH cung cấp một đường hướng cho việc xem xét sự phát triển nhận thức của người học qua việc sử dụng ngôn ngữ, hay công cụ hình tượng, và tạo tác khác, cụ thể như sách, hình ảnh, máy tính... Thuyết VH-XH đã được các nhà học thuật khắp thế giới quan tâm và ứng dụng vào nghiên cứu thực tiễn trong ba lĩnh vực lớn: tâm lý giáo dục, phương pháp giảng dạy và lĩnh vực ngôn ngữ. Trong khuôn khổ của bài báo này, nghiên cứu sử dụng tạo tác trong dạy và học theo lăng kính của thuyết VH-XH sẽ được bàn luận và phân tích.

Nếu như thông qua lao động, con người có thể hình thành và phát triển thêm nhiều ý tưởng để cải thiện những việc mình đang làm và tiếp tục phát minh ra các công cụ mới, các phương tiện dạy học, hay các TTLH, bao gồm giáo trình, tài liệu, máy tính, phương tiện đa truyền tin, biểu tượng, sơ đồ, đồ dùng thí nghiệm, thiết bị kỹ thuật... trong chừng mực nào đó đóng một vai trò tương tự. TTLH (artifact) còn được gọi là công cụ (tool) (Hennessy, 2011; Johnson, 2011) và được định nghĩa bao gồm vật thể và kí hiệu hay còn gọi là ngôn ngữ (Orland-Barak & Maskit, 2017, tr 8). Công cụ vật thể và kí hiệu có thể giúp người học tổ chức và giám sát các tiến trình suy nghĩ, ví dụ như: sự chú ý, giải quyết vấn đề, lên kế hoạch, đánh giá và học có chủ ý. Nhìn chung, tạo tác là một công cụ mà khi sử dụng có thể thay đổi nhận thức của con người (Niu et al., 2018). Xét về góc độ tương tác, các tạo tác khi được người học sử dụng đóng vai trò chi phối suy nghĩ của người học và dẫn dắt hành động của họ. Hay nói cách khác, thuyết VH-XH nhấn mạnh vai trò trung gian của tạo tác trong tiến trình suy nghĩ của người sử dụng tạo tác (Lê Phạm Hoài Hương, 2003, 2011) và việc sử dụng một công cụ hay một tạo tác sẽ làm thay đổi tư duy của cá nhân và những hoạt động xã hội (McDonald và cộng sự, 2005, tr 114).

Trong bối cảnh lớp học, TTLH có thể được phân chia thành 3 loại: vật chất (ví dụ: bút, giấy), hình tượng (ví dụ: ngôn ngữ, số, tranh ảnh) và văn hoá (ví dụ: tuyển tập bài tập portfolio, nhiệm vụ và máy tính) (Niu et al., 2018).

Lantolf và Thorne (2006) chỉ ra rằng, các TTVH đóng vai trò trung gian tiến trình suy nghĩ có thể diễn ra theo một số hình thức. Một trong những hình thức đó là trung gian suy nghĩ thông qua sách, máy tính, người nói chuyên để thúc đẩy tiến trình suy nghĩ và lĩnh hội kiến thức. Một số tác giả khác chỉ ra, TTLH bao gồm giáo án, tài liệu dạy học, video, bài tập của sinh viên, các loại hình công nghệ có khả năng thúc đẩy các hoạt động giao tiếp (Borko et al., 2007; Orland-Barak & Maskit, 2017). Trong nghiên cứu của Bairaktarova và cộng sự (2012), TTLH bao gồm 18 loại khác nhau từ điện thoại di động cho đến bút tô sáng và tạo cơ hội cho người học tương tác với tạo tác và với nhau. Một số tác giả khác phân loại TTLH theo cách khác, ví dụ: theo Niu et al. (2018), năm tạo tác đóng vai trò xúc tiến việc học là sách giáo khoa, chương trình học, các kì thi, cuộc thi, và Internet, tất cả đều thuộc nhóm tạo tác văn hoá. Tác giả Zeng (2002) cho rằng, các sách giáo khoa mang tính nguyên bản, thực tế và sáng tạo thúc đẩy việc học nói ngoại ngữ vì chúng cung cấp kiến thức thực tế và cơ hội nói bằng ngoại ngữ.

Ngày nay, công nghệ như máy tính, phương tiện đa truyền tin đã trở nên một yếu tố không thể thiếu trong các lớp học, đặc biệt là lớp học ngoại ngữ. Theo tác giả Thorne (2003), việc giao tiếp qua email, instant messenger, chat có thể làm thay đổi đời sống hàng ngày của người sử dụng. Tương tự, Schrader (2015) cho rằng, ngày nay người học sử dụng các phương tiện đa truyền tin ví dụ như Twitter, Facebook, Instagram, wikis, blog để tương tác và kiến tạo kiến thức liên văn hoá và liên ngôn ngữ (tr 32). Tạo tác văn hoá lôi cuốn sự chú ý của người học vào tiến trình dạy và học và khi người học trở nên thành thạo với những công cụ này, họ có thể tạo ra những tạo tác mới với sự hỗ trợ của các công nghệ sẵn có. Về phương diện cá nhân, khi sử dụng các phương tiện đa truyền tin, người học kích hoạt tiến trình tư duy của bản thân và cùng làm việc với người khác để hiểu tốt hơn phương cách học (Jiang et al., 2019, tr 2).

## **2.2. Sử dụng thuyết văn hoá và xã hội làm khung lí thuyết nghiên cứu tạo tác lớp học**

Sử dụng thuyết VH-XH để phân tích việc sử dụng TTLH sẽ làm sáng tỏ được về phương diện tri thức (epistemic stances) khi người học cùng nhau kiến tạo kiến thức thông qua tạo tác như thế nào. Ngoài ra, theo thuyết VH-XH, tạo tác là những là những vật thể nhằm tái tạo lại những thực thể xã hội và văn hoá (Øygardslia & Aarsand, 2018, tr. 3). Do vậy, khi nhìn nhận việc sử dụng các tạo tác này trong lớp học giúp chúng ta hiểu thêm mối quan hệ giữa tài liệu dạy học, người học, VH-XH. Hơn thế nữa, dùng thuyết VH-XH để phân tích việc sử dụng TTLH sẽ làm sáng tỏ được mối quan hệ giữa tài liệu, người học với VH-XH (Øygardslia & Aarsand, 2018), hành vi của con người trong tiến trình học tập (Thorne, 2003).

- *Nghiên cứu TTLH theo thuyết VH-XH ở các nước trên thế giới:*

Các nghiên cứu sử dụng thuyết VH-XH làm khung lí thuyết đã được thực hiện khá rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới nhằm giải thích cách mà các tạo tác khác nhau hình thành, trợ giúp người học lĩnh hội kiến thức và hoàn tất nhiệm vụ lớp học. Ví dụ: nghiên cứu gần đây của tác giả Øygardslia và Aarsand (2018) cho thấy, sinh viên khi sử dụng trò chơi trong học tập sẽ có động cơ để tham khảo thêm sách giáo khoa và tài liệu trực tuyến để đối chiếu và tìm thông tin về các chủ đề của các trò chơi. Ngoài ra, thông qua thảo luận, tương tác khi sử dụng trò chơi, sinh viên mở rộng hơn kiến thức mà các em dùng để thiết kế các trò chơi khác. Niu và cộng sự (2018) nghiên cứu các tạo tác và tiến trình học tiếng Anh tại Trung Hoa. Nghiên cứu cho thấy, năm tạo tác đã làm trung gian cho việc học nói tiếng Anh bao gồm sách giáo khoa tiếng Anh, chương trình, các bài thi, cuộc thi và Internet. Sinh viên tham gia nghiên cứu cho rằng, các sách giáo khoa có tài liệu nguyên tác mang tính thực tế đã thúc đẩy tiến trình nói tiếng Anh của họ và giúp họ lĩnh hội kiến thức thực tế và tạo cơ hội nói tiếng Anh.

Trong thời kì công nghệ phát triển, các nghiên cứu TTLH cũng đã tập trung vào việc sử dụng điện thoại di động hay Facebook. Một nghiên cứu của Alzubi và Singh (2018) về sự ảnh hưởng của các chiến lược sử dụng điện thoại di động và tính tự chủ trong việc học tiếng Anh như là một ngoại ngữ, của sinh viên đại học người Saudi Arabia. Hai lớp học ngoại ngữ gồm 70 sinh viên học theo cách truyền thống và một lớp được thực nghiệm có sử dụng điện thoại thông minh với những ứng dụng như từ điển, WhatsApp, camera, internet thu âm ghi chú để hỏi thông tin với bạn cùng lớp và chỉnh sửa trong 12 tuần. Kết quả tìm được cho thấy, các ứng dụng và chiến lược xã hội đã thúc đẩy sự tự chủ trong việc học tiếng Anh qua tương tác xã hội, tự điều chỉnh của sinh viên, hỗ trợ lẫn nhau. Cùng nghiên cứu việc áp dụng Facebook để học tập, tác giả Bagarukayo và cộng sự (2016) đã chỉ ra rằng, Facebook giúp sinh viên truyền tải kiến thức trong bài thuyết trình sang phần thực hành và sinh viên tương tác qua Facebook có thể mở rộng kiến thức và kĩ năng ứng dụng.

Nói đến TTLH, nhất là các lớp học ngoại ngữ, chúng ta không thể không bàn đến vai trò của từ điển. Kaur (2017) nghiên cứu việc sử dụng từ điển trong quá trình học tiếng Anh của sinh viên Mã Lai. Cứ liệu được thu thập từ phòng văn và nhật kí học tập. Kết quả cho thấy, từ điển là một tạo tác hết sức thiết yếu giúp người học tăng tính tự chủ và

cải thiện trạng thái cảm xúc của họ. Ngoài ra, tạo tác khi sử dụng trong hoạt động nhóm phù hợp với giá trị văn hoá tập thể của người Mã Lai, vì vậy trợ giúp tiến trình học của sinh viên.

Mesa và Griffiths (2012) nghiên cứu ba cách mà sách toán đã thúc đẩy tiến trình học và tương tác giữa giáo viên và học viên. Số liệu được thu từ phỏng vấn và kết quả cho thấy, cách sử dụng sách tùy thuộc vào đối tượng là học sinh hay sinh viên do họ có kiến thức nền khác nhau. Cụ thể là, sinh viên đại học sử dụng các bài tập trong sách giáo khoa để luyện tập các kỹ năng, và tìm ví dụ minh họa mà họ cần để làm bài tập về nhà. Với học sinh, giáo viên thường bổ sung thêm các minh họa để giúp các em giải bài tập trong sách giáo khoa.

Trong một nghiên cứu việc sử dụng các tạo tác khác nhau trong các bối cảnh văn hoá giáo dục khác nhau, cụ thể là New Zealand và Việt Nam, các tác giả McDonald và cộng sự (2005) đã tìm hiểu 3 loại tạo tác: Bảng cổ định (flipchart), trò chơi ghép hình (jigsaw) trong các lớp học tiểu học ở New Zealand và sách giáo khoa tiếng Anh sử dụng tại bậc đại học ở Việt Nam. Kết quả cho thấy, cho dù là ba loại tạo tác khác nhau và được sử dụng trong các bối cảnh khác nhau, chúng đều đóng vai trò kiểm soát hành vi của người học yêu cầu sự chú ý vào hoạt động. Ví dụ: sách giáo khoa tiếng Anh đưa ra chủ đề cần thảo luận, lập trật tự thảo luận của sinh viên và bảng cổ định làm cho việc đọc truyện của học sinh trở nên có ý nghĩa và trò chơi lắp ghép góp phần vào việc giải quyết vấn đề của học sinh.

Darhower (2004) nghiên cứu nhật kí học tập như là một công cụ trung gian trong học một ngôn ngữ thứ hai và phân tích theo thuyết VH-XH. Nhật kí học tập từ các lớp học tiếng Tây Ban Nha cho thấy rằng, nhật kí học tập có thể đóng vai trò trung gian xúc tiến quá trình suy nghiệm về học ngoại ngữ, củng cố kiến thức của khoá học và sử dụng các chức năng ngôn ngữ trong lớp học. Tác giả kết luận rằng, nhật kí học tập là một công cụ mà qua đó mục tiêu của người học và vai trò của họ được tương tác phối hợp.

Nhìn chung, việc sử dụng thuyết VH-XH trong nghiên cứu TTLH đã được thực hiện hơn một thập niên qua và mang tính toàn cầu. Một đường hướng nghiên cứu như vậy có ưu thế trong việc đi sâu tìm hiểu tiến trình tương tác giữa con người là chủ thể, cụ thể hơn là sinh viên/ người học trong lớp học. Mỗi tạo tác đóng một vai trò trung gian xúc tiến quá trình suy nghĩ của người học, giúp họ có thêm ý tưởng mới - bởi vì, khi tương tác với sách, giáo trình, máy tính, Internet hay các công cụ khác, người học kích hoạt và sử dụng kiến thức mà họ đã sẵn có, phối hợp với các kí hiệu, chỉ dẫn, hình ảnh hay hoạt động từ sách giáo khoa để hình thành nên nhiều suy nghĩ và tri nhận khác.

*- Nghiên cứu TTLH theo thuyết VH-XH ở Việt Nam:*

Tạo tác trong lớp học đã được nghiên cứu trong bối cảnh dạy học ở Việt Nam. Các tạo tác này bao gồm những thiết bị như điện thoại thông minh, các phương tiện hỗ trợ trực quan, sách giáo khoa và các ứng dụng của công nghệ thông tin. Theo Thuỳ Trang (2019), sử dụng điện thoại thông minh trong giờ học tiếng Anh mang lại một số thuận lợi, ví dụ như: tạo động cơ cho học sinh hướng đến đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt trong môn ngoại ngữ, giúp học sinh làm việc và học tập tự chủ và tự mình khám phá kiến thức.

Nguyen và William (2019) thực nghiệm và đánh giá việc sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Vật lí và đo lường tính tương tác, kết quả kiểm tra môn Vật lí trong lớp học bậc đại học tại Việt Nam và tư duy phản biện theo thuyết VH-XH. Các bài kiểm tra vật lí, tư duy phản biện và phỏng vấn được dùng để thu số liệu. Kết quả cho thấy, việc sử dụng công nghệ thông tin nâng cao khả năng làm bài thi của sinh viên cũng như tư duy phản biện của họ. Kết quả đạt được một phần nhờ vào việc sử dụng các hoạt động dạy học mà giảng viên thiết kế. Với các tạo tác là nhiệm vụ dạy học, sinh viên đã thảo luận và học hỏi được kiến thức từ nhiệm vụ cũng như các bạn cùng nhóm.

Nghiên cứu của Đinh Thị Bảo Hương (2015) đã tìm hiểu việc giáo viên tiếng Anh sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin chuyên biệt cho việc học ngoại ngữ. Kết quả cho thấy, mức độ ảnh hưởng của các công cụ này thay đổi khác nhau nhưng giáo viên luôn đóng vai trò quan trọng nhất trong việc sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lớp học. Tương tự, trong nghiên cứu chủ đề sử dụng công nghệ thông tin trong học ngoại ngữ, tác giả Nguyen (2011) nghiên cứu ứng dụng máy tính trong học ngoại ngữ, nhưng tập trung vào người học. Số liệu thu thập từ bảng hỏi và phỏng vấn cho thấy, phần lớn học viên yêu thích việc sử dụng máy tính như là một công cụ để học ngoại ngữ. Ngoài ra, thông qua việc sử dụng máy tính, người học thành thạo hơn với kỹ năng máy tính, hợp tác nhưng họ vẫn còn hoài nghi về khả năng máy tính có thể nâng cao kỹ năng ngôn ngữ của họ. Tuy vậy, họ vẫn muốn tham gia vào những khoá học tương tự, phối hợp ngoại ngữ và sử dụng máy tính.

Sách giáo khoa là công cụ không thể thiếu trong việc dạy và học. Nghiên cứu sách giáo khoa được sử dụng ở trung học tại Việt Nam, tác giả Nguyễn Thị Thuỳ Minh (2007) chỉ ra rằng, những minh họa hình ảnh đẹp mắt được trình bày rõ ràng luôn được giáo viên và học sinh đánh giá cao. Tuy vậy, một số nội dung và bài tập trong bộ sách này còn chưa thật sự tập trung vào mục tiêu dạy học mang tính giao tiếp.

Nhìn chung, các nghiên cứu về TTLH theo thuyết VH-XH đã ghi nhận vai trò trung gian suy nghĩ, nâng cao tri nhận và kiến thức cũng như kỹ năng sử dụng tạo tác và ngôn ngữ (trong trường hợp nghiên cứu về dạy học ngoại ngữ). Các nghiên cứu đã tập trung vào nhiều loại tạo tác khác nhau từ máy tính, sách giáo khoa, bài kiểm tra... được sử dụng trong lớp học.

### 3. Kết luận

Tổng quan nghiên cứu TTLH theo thuyết VH-XH do Vygotsky và cộng sự đề ra đang được thực hiện rộng rãi trên thế giới. Nghiên cứu TTLH chỉ ra được vai trò của việc sử dụng các phương tiện dạy học hữu ích như thế nào trên phương diện tổng quát. Khi được tìm hiểu theo “lăng kính” của thuyết VH-XH, các nghiên cứu TTLH đi sâu vào tìm hiểu làm thế nào mà sự tương tác giữa người học với các công cụ cụ thể như sách giáo khoa, từ điển, Internet, các mạng xã hội như Facebook... giúp người học thực hiện nhiệm vụ được giao và trợ giúp suy nghĩ của họ để có thêm những ý tưởng mới, phát triển tri nhận hay hoàn thành tốt nhiệm vụ lớp học. Các nghiên cứu theo đường hướng thuyết VH-XH gần đây có xu hướng tập trung vào việc áp dụng công nghệ cũng như mạng xã hội vào dạy học do sự phổ biến rộng rãi của những tạo tác này trong thời đại ngày nay.

Với những ưu thế riêng biệt của thuyết VH-XH trong nghiên cứu TTLH như đã được phân tích trên đây, bài báo này đề xuất những kiến nghị cụ thể cho nghiên cứu khoa học và sử dụng tạo tác trong dạy và học. *Thứ nhất*, đối với các nghiên cứu lớp học, việc sử dụng tạo tác là một mảng đề tài rộng do mỗi tạo tác khác nhau đều có khả năng làm trung gian suy nghĩ cho người học một cách khác nhau. Hơn thế nữa, trong các bối cảnh lớp học khác nhau cũng như trong những nền văn hoá khác nhau, việc sử dụng công cụ lớp học ít nhiều bị ảnh hưởng bởi những yếu tố này, vì vậy, chúng cần được tìm hiểu kỹ để đưa ra những giải pháp sử dụng tạo tác thích hợp với các lớp học trong những bối cảnh cụ thể. Việc sử dụng thuyết VH-XH vào những nghiên cứu này sẽ tạo một lăng kính khác để nhìn nhận vấn đề, cụ thể là góc độ tương tác giữa đồ dùng dạy học cụ thể và suy nghĩ của người học, và không chỉ dừng lại ở góc độ tìm hiểu cái gì và sử dụng như thế nào. *Thứ hai*, các kết quả nghiên cứu từ tổng quan được phân tích trong bài báo này cho thấy, các công cụ sử dụng trong lớp học từ sách, máy tính, bài kiểm tra, các ứng dụng mạng xã hội... đều có khả năng góp phần vào việc trợ giúp tiến trình suy nghĩ của người học. Vì lý do này, giáo viên và học viên cần hiểu rõ và sử dụng hiệu quả hơn các tạo tác. Ví dụ, nếu sử dụng sách giáo khoa, các chỉ dẫn, hình ảnh, và bài tập/nhiệm vụ trong sách giáo khoa có thể định hướng, nếu không nói là quy định, cách mà người học thực hiện các nhiệm vụ trong lớp học. Do vậy, một mặt, người học cần xem xét và hiểu kỹ để sử dụng hết những chức năng mà các tạo tác cung cấp; mặt khác, họ không nên bị gò bó trong khuôn khổ chỉ dùng các công cụ lớp học mà hãy suy nghĩ thêm liệu rằng những tạo tác này có thể được dùng để mở rộng ra những suy nghĩ nào khác không và thực hiện các nhiệm vụ theo cách sáng tạo phù hợp với mỗi cá nhân người học.

**Lời cảm ơn:** Tác giả cảm ơn sự tài trợ của Đại học Huế cho đề tài nghiên cứu khoa học mã số DHH2020-07-58.

### Tài liệu tham khảo

- Alzubi, A. A. F., & Singh, M. K. (2018). *The Impact of Social Strategies through Smartphones on the Saudi Learners' Socio-Cultural Autonomy in EFL Reading Context*. International Electronic Journal of Elementary Education, 11(1), 31-40.
- Bagarukayo, E., Ssentamu, P., Mayisela, T., & Brown, C. (2016). *Activity Theory as a lens to understand how Facebook develops knowledge application skills*. International Journal of Education and Development using ICT, 12(3).
- Bagherpour, N., Rashtchi, M., & Birjandi, P. (2017). *The Impact of Mediation Artifact Types on EFL Learners' Writing Complexity: Collaboration vs. Asynchronous Artifacts*. Language and Translation, 7(4), 33-47.
- Bairaktarova, D., Evangelou, D., Bagiati, A., & Dobbs-Oates, J. (2012). *The role of classroom artifacts in developmental engineering*. In Proceedings of the American Society for Engineering Education Annual Conference, San Antonio, TX.
- Borko, H., Kuffner, K. L., Arnold, S. C., Creighton, L., Stecher, B. M., Martinez, F., ... & Gilbert, M. L. (2007). *Using Artifacts to Describe Instruction: Lessons Learned from Studying Reform-Oriented Instruction in Middle School Mathematics and Science*. CSE Technical Report 705. National Center for Research on Evaluation, Standards, and Student Testing (CRESST).
- Darhower, M. (2004). *Dialogue journals as mediators of L2 learning: A sociocultural account*. Hispania, 324-335.
- Đinh Thị Bảo Hương (2015). *Factors influencing English as a Foreign Language (EFL) teachers' use of Information*



- and Communication Technology (ICT) in classroom practice: A mixed methods study at Hanoi University, Vietnam.* Doctor of Philosophy (PhD), Education, RMIT University.
- Kaur, N. (2017). *The role of peers and cultural tools in supporting autonomous learning behaviour among Malay tertiary learners.* *Pertanika Journal of Social Sciences and Humanities*, 25(1), 61-80.
- Hennessy, S. (2011). *The role of digital artefacts on the interactive whiteboard in supporting classroom dialogue.* *Journal of computer assisted learning*, 27(6), 463-489.
- Jiang, S., Smith, B. E., & Shen, J. (2019). *Examining how different modes mediate adolescents' interactions during their collaborative multimodal composing processes.* *Interactive Learning Environments*, 1-14.
- Johnson M. (2011) *Review of educational dialogues by Karen Littleton and Christine Howe.* *British Journal of Educational Technology*, 42, E46.
- Lantolf, J. P., & Thorne, S. L. (2006). *Sociocultural theory and the genesis of second language development.* Oxford: Oxford University Press.
- Lantolf, J. P., Poehner, M. E., & Thorne, S. L. (2020). *Sociocultural Theory and L2 Development.* In *Theories in Second Language Acquisition* (pp. 223-247). London: Routledge.
- Le Pham Hoai Huong (2003). *The mediational role of language teachers in sociocultural theory.* *English Teaching Forum*, 41(3), 31-35.
- Lê Phạm Hoài Hương (2011). *Ảnh hưởng của nhà tâm lý giáo dục Vygotsky đối với việc dạy học ngôn ngữ trên toàn cầu.* *Tạp chí Khoa học Giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam*, số 68, 61-64.
- McDonald, G., Le Pham Hoai Huong, H., Higgins, J., & Podmore, V. (2005). *Artifacts, tools, and classrooms.* *Mind, Culture, and Activity*, 12(2), 113-127.
- Mesa, V., & Griffiths, B. (2012). *Textbook mediation of teaching: an example from tertiary mathematics instructors.* *Educational Studies in Mathematics*, 79(1), 85-107.
- Nguyen, L. V. (2011). *Learners' reflections on and perceptions of computer-mediated communication in a language classroom: A Vietnamese perspective.* *Australasian Journal of Educational Technology*, 27(8). <https://doi.org/10.14742/ajet.901>
- Nguyen, N., & Williams, P. J. (2019, August). *Teaching physics in Vietnam: Integrating constructivist and sociocultural learning principles with ICT.* In *Asia-Pacific Forum on Science Learning & Teaching*, 20(1).
- Nguyễn Thị Thuỳ Minh (2007). *Textbook evaluation: The case of English textbooks currently in use in Vietnam's upper-secondary schools.* RELC Research Project.
- Niu, R., Lu, K., & You, X. (2018). *Oral language learning in a foreign language context: Constrained or constructed? A sociocultural perspective.* *System*, 74, 38-49.
- Orland-Barak, L., & Maskit, D. (2017). *Mediation in Professional Learning.* In *Methodologies of Mediation in Professional Learning* (pp. 1-14). Springer, Cham.
- Øygardslia, K., & Aarsand, P. (2018). *Move over, I will find Jerusalem: Artifacts in game design in classrooms.* *Learning, culture and social interaction*, 19, 61-73.
- Schrader, D. E. (2015). *Constructivism and learning in the age of social media: Changing minds and learning communities.* *New Directions for Teaching and Learning*, 2015(144), 23-35.
- Thorne, S. L. (2003). *Artifacts and cultures-of-use in intercultural communication.* *Language Learning and Technology*, 7, 38-67.
- Thuỳ Trang (2019). *Ứng dụng hiệu quả smartphone trong dạy học nơi vùng khó.* <https://giaoducthoidai.vn/trao-doi/ung-dung-hieu-qua-smartphone-trong-day-hoc-noi-vung-kho-3985902-b.html>. Truy cập ngày 20/10/2019.
- Zeng, X. (2002). *Environmental/affective factors affecting non-English majors' oral English output: An experimental study.* Unpublished MA thesis. Xi'an: Shaanxi Normal University.